



FOREST POLICY TRADE AND FINANCE INITIATIVE

BÁO CÁO | THÁNG 8, 2026

VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN 2015-2025: MỘT SỐ ĐIỂM ĐÁNG CHÚ Ý

Lương Kim Anh
Lê Thu



Mục lục

Tóm tắt	3
1. Việt Nam xuất khẩu cà phê giai đoạn 2015-2025	4
1.1. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu.....	4
1.2. Sản phẩm cà phê xuất khẩu chính	5
1.3. Thị trường xuất khẩu chính.....	9
2. Việt Nam nhập khẩu cà phê giai đoạn 2015-2025	12
2.1. Sản lượng và kim ngạch nhập khẩu	12
2.2. Sản phẩm cà phê nhập khẩu.....	13
2.3. Thị trường nhập khẩu chính	16
3. Một số vấn đề đáng chú ý trong ngành cà phê Việt Nam	18
4. Kết luận.....	20



Tóm tắt

Trong giai đoạn 2015–2025, Việt Nam tiếp tục giữ vững vị thế nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới, với tổng lượng xuất khẩu 15,8 triệu tấn cà phê các loại, đạt kim ngạch 41,6 tỷ USD, đưa cà phê trở thành một trong ba ngành hàng nông lâm sản xuất khẩu chủ lực. Giá cà phê trải qua chu kỳ giảm trong giai đoạn 2015–2021 trước khi tăng mạnh kể từ năm 2022, đặc biệt trong giai đoạn 2023–2025. Cà phê nhân xanh robusta vẫn là sản phẩm xuất khẩu chủ lực, chiếm trung bình 85-90% tổng lượng xuất khẩu. Ngoài ra, cà phê nhân xanh arabica và chiết xuất cà phê đen hòa tan cũng là hai mặt hàng quan trọng khác của ngành. Ba mặt hàng này chiếm trên 95% về lượng và trên 90% về giá trị xuất khẩu hàng năm của Việt Nam. Trong suốt nhiều thập kỷ, EU liên tục là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 40% tổng lượng cà phê xuất khẩu hàng năm, theo sau là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga.

Việt Nam cũng nhập khẩu cà phê từ nhiều quốc gia khác nhau để phục vụ tiêu thụ nội địa và chế biến xuất khẩu. Lượng nhập khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh từ năm 2022 nhằm đáp ứng đủ nhu cầu của ngành. Lào, Indonesia và Brazil là ba nguồn cung lớn nhất, chiếm lần lượt 27,1%, 17,4% và 27,7% tổng lượng cà phê nhập khẩu trong năm 2025 của Việt Nam. Trong đó, luồng nhập khẩu từ Lào có tỷ trọng lớn nhất trong nhiều năm, phản ánh hoạt động đầu tư sản xuất và thương mại cà phê của doanh nghiệp Việt Nam tại quốc gia này. Trong bối cảnh Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) đã được thông qua và sắp có hiệu lực từ ngày 30/12/2026, các doanh nghiệp đang tăng cường xây dựng chuỗi cung ứng minh bạch gắn liền với truy xuất nguồn gốc. Chính phủ và các doanh nghiệp cần xây dựng khung pháp lý và hạ tầng thông tin cần thiết để đáp ứng các quy định này nhằm bảo đảm khả năng phát triển bền vững của ngành trong tương lai.



1. Việt Nam xuất khẩu cà phê giai đoạn 2015-2025

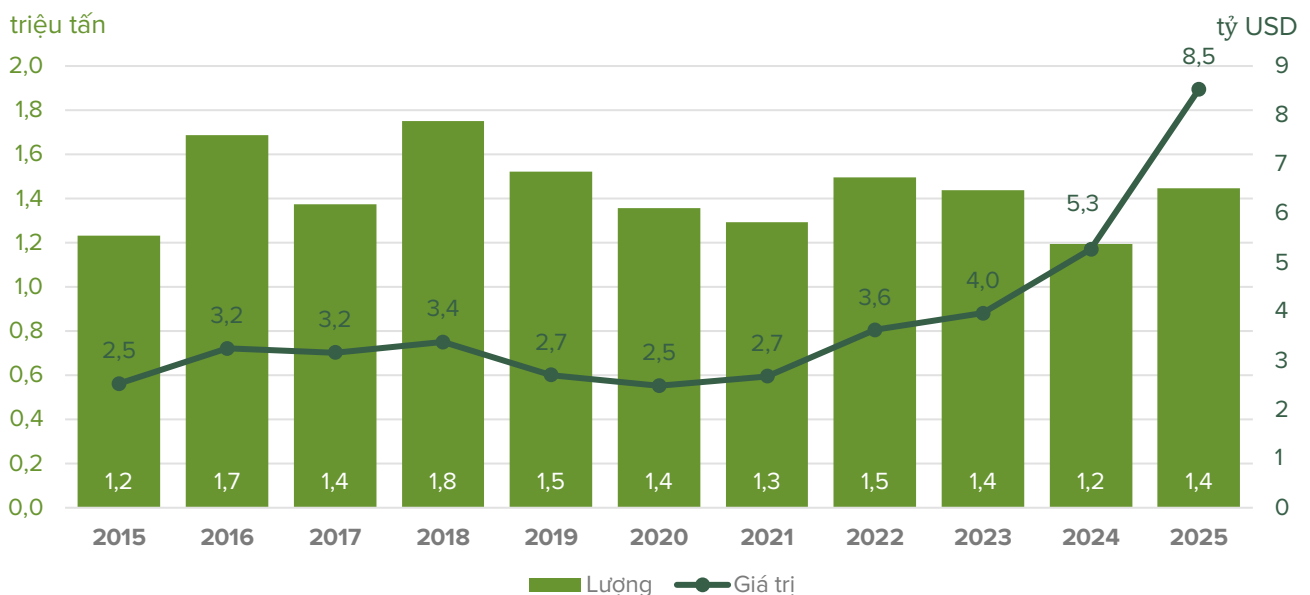
1.1. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu

Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới, chỉ xếp sau Brazil, kể từ năm 1999¹. Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu cà phê vượt 8,5 tỷ USD, tiếp tục duy trì vị thế của cà phê là một trong ba ngành xuất khẩu nông lâm sản chủ lực của Việt Nam, chỉ xếp sau gỗ và thủy sản.

Trong giai đoạn 2015-2025, Việt Nam xuất khẩu 15,8 triệu tấn² cà phê với tổng giá trị đạt gần 41,6 tỷ USD, trong đó khối lượng xuất khẩu đạt mức cao nhất, gần 1,8 triệu tấn, vào năm 2018 (Hình 1). Từ năm 2019 đến năm 2021, giá cà phê thế giới giảm làm lượng xuất khẩu giảm mạnh. Năm 2019, lượng cà phê xuất khẩu giảm 228,4 nghìn tấn so với 2018 với đà giảm tiếp tục kéo dài hết năm 2021.

Sang năm 2022, xuất khẩu cà phê phục hồi với khối lượng xuất khẩu đạt 1,5 triệu tấn, tăng hơn 200 nghìn tấn so với năm 2021. Do giá cà phê thế giới tăng, kim ngạch xuất khẩu năm 2022 tăng mạnh, đạt hơn 3,6 tỷ USD, tăng 35,1% so với năm 2021. Năm 2024, do ảnh hưởng của hiện tượng El Niño làm giảm sản lượng cà phê tại Tây Nguyên, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam giảm 242,3 nghìn tấn so với năm 2023, từ hơn 1,4 triệu xuống 1,2 triệu tấn, giảm 16,8%. Năm 2025, lượng xuất khẩu hồi phục trở lại mức trên 1,4 triệu tấn. Tuy nhiên, do giá cà phê thế giới tăng mạnh bởi sự sụt giảm sản lượng cà phê toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam đã tăng vọt 120% từ 4,0 tỷ USD lên 8,5 tỷ USD trong giai đoạn 2023-2025.

Hình 1. Lượng và giá trị xuất khẩu cà phê hàng năm của Việt Nam



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

¹ <https://nguoiquansat.vn/chi-dung-sau-brazil-viet-nam-nam-quyen-luc-so-2-the-gioi-voi-mat-hang-ty-usd-chiem-20-xuat-khau-toan-cau-308534.html>

² Lượng cà phê được tính toán trong báo cáo này bao gồm khối lượng cộng dồn, không quy đổi của các mặt hàng cà phê hạt (chưa rang hoặc đã rang và chưa khử hoặc đã khử caffeine), cà phê rang xay, chiết xuất cà phê đen nguyên chất hoặc trộn lẫn với các chất khác (cà phê hòa tan), các chế phẩm khác từ cà phê, ví dụ như trà vỏ cà phê cascara, nhưng không bao gồm các sản phẩm làm từ cà phê mà không dùng làm thực phẩm cho người, ví dụ viên nén từ vỏ cà phê. Báo cáo cũng không bao gồm các giao dịch xuất nhập khẩu tại chỗ. Do phụ thuộc vào tính chính xác của bộ dữ liệu gốc, số liệu về khối lượng và giá trị cà phê xuất nhập khẩu do nhóm nghiên cứu tính toán trong nghiên cứu này không đảm bảo phản ánh được toàn bộ lượng và kim ngạch cà phê xuất nhập khẩu trên thực tế và chỉ mang tính tham khảo.

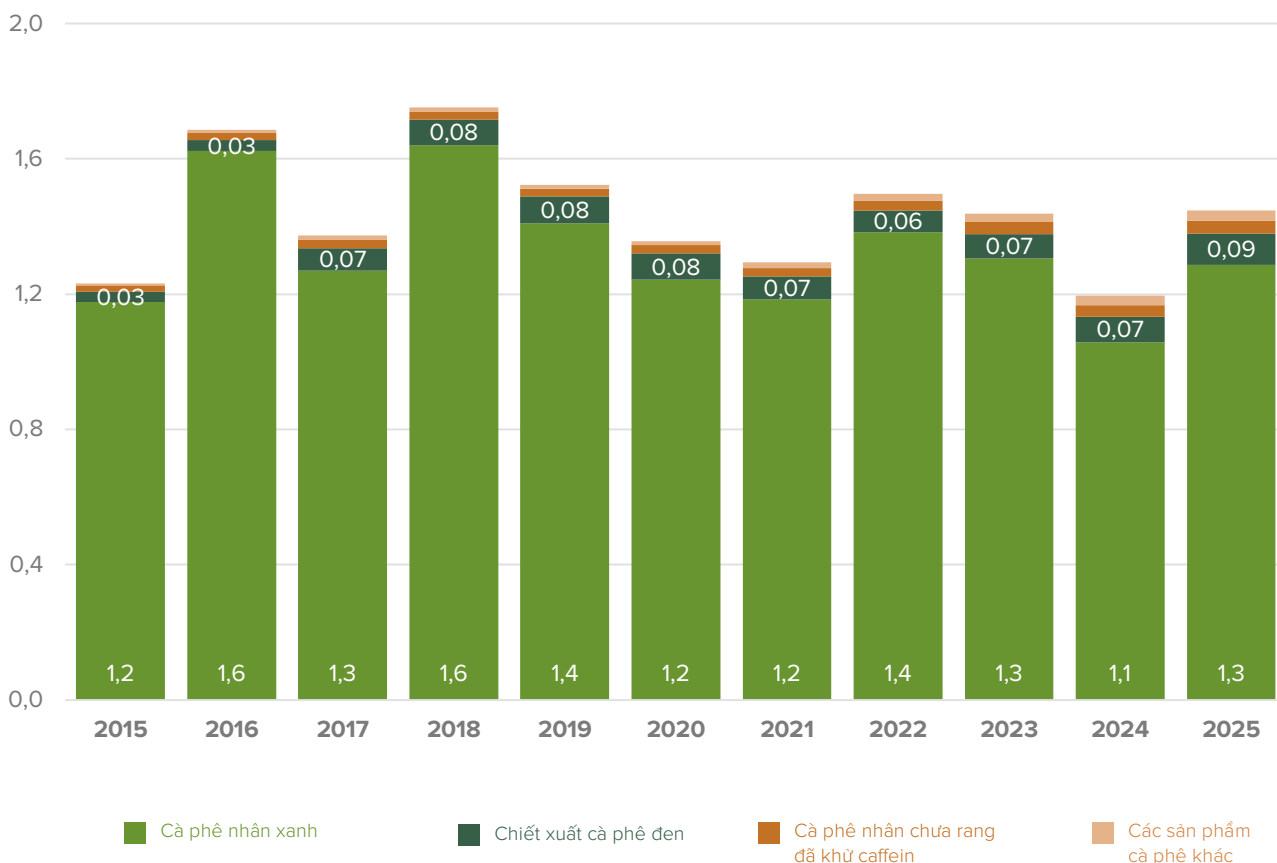


1.2. Sản phẩm cà phê xuất khẩu chính³

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê nhân xanh (cà phê nhân chưa rang, không khử caffein, mã HS 090111), cà phê nhân chưa rang đã khử caffein (mã HS 090112) và cà phê đen hòa tan (chiết xuất cà phê không kèm các thành phần khác, mã HS 210111). Trong giai đoạn 2015–2025, mặc dù tỷ trọng lượng cà phê xuất khẩu theo nhóm hàng thay đổi không đáng kể, kim ngạch xuất khẩu có mức tăng trưởng mạnh (Hình 2 và 3). Cà phê nhân xanh vẫn là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất nhưng có sự thay đổi đáng kể trong tỷ trọng xuất khẩu. Từ năm 2015 đến 2025, khối lượng xuất khẩu cà phê nhân xanh tăng từ khoảng 1,18 triệu tấn (~2,2 tỷ USD) lên gần 1,29 triệu tấn (~6,65 tỷ USD), tương đương tăng 9,4% về lượng và hơn 3 lần về giá trị (Hình 4). Tuy nhiên, tỷ trọng cà phê nhân xanh trong kim ngạch xuất khẩu giảm từ 86,8% xuống 78% (Hình 5). Ngược lại, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu cà phê đen hòa tan (HS 210111) tăng từ 8,4% lên 14,5%, lượng xuất khẩu tăng từ 29,9 nghìn tấn lên trên 92,6 nghìn tấn, tương đương mức tăng hơn 3 lần trong cả giai đoạn này. Mặc dù là mặt hàng quan trọng thứ ba của ngành, cà phê nhân chưa rang đã khử caffein (HS 090112), chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 2% tổng lượng xuất khẩu với khối lượng xuất khẩu tăng từ 20,3 nghìn tấn lên 38,1 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 61 triệu USD lên 259,7 triệu USD từ năm 2015 đến 2025.

Hình 2. Lượng xuất khẩu các mặt hàng cà phê hàng năm của Việt Nam

triệu tấn



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

³ Sản phẩm khác trong mục này bao gồm: Cà phê nhân rang, đã khử caffein (HS 090121), Cà phê nhân rang, không khử caffein (HS 090122), chiết xuất cà phê hòa tan có pha trộn thành phần khác (HS 210112) và sản phẩm khác không phải cà phê nhân (HS 090190)



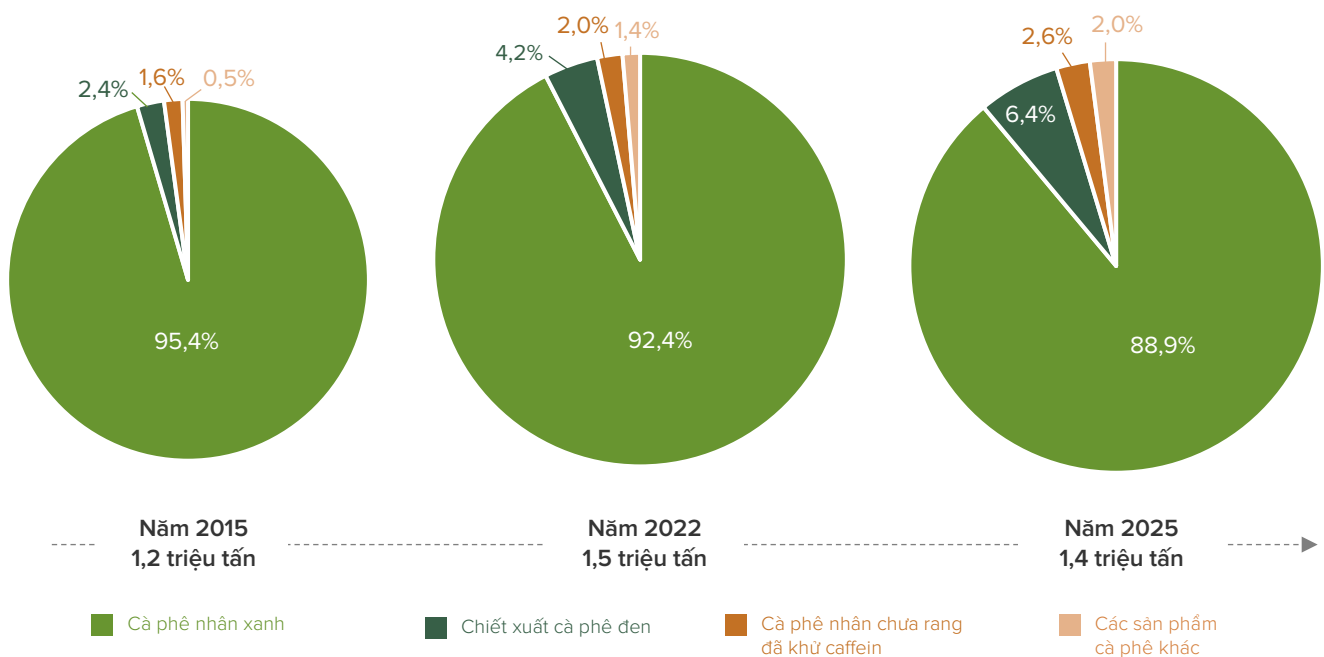
Hình 3. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng cà phê hàng năm của Việt Nam

tỷ USD



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

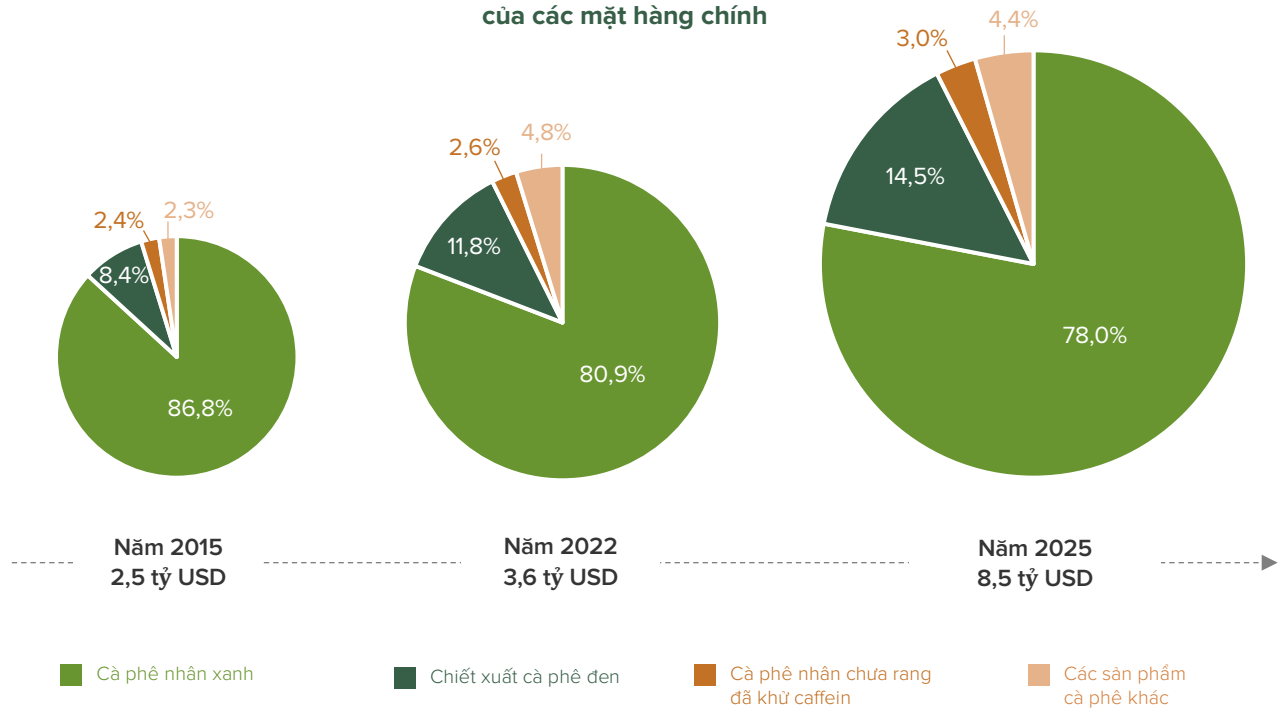
Hình 4. So sánh tỷ trọng và quy mô lượng xuất khẩu cà phê năm 2015, 2022 và 2025 của các mặt hàng chính



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan



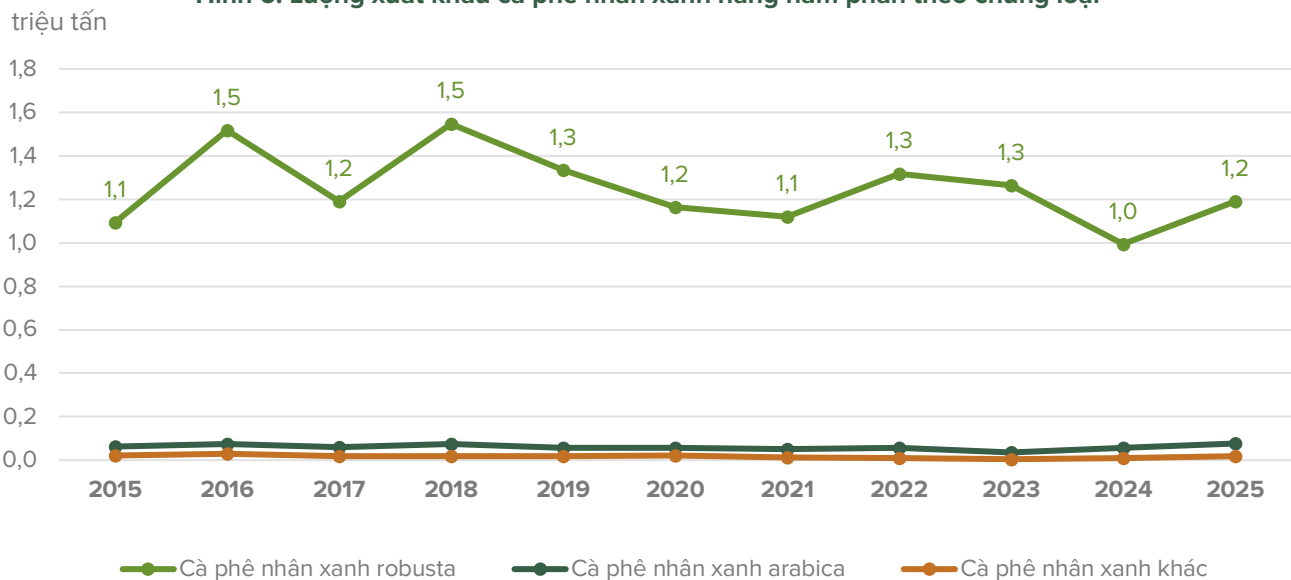
Hình 5. So sánh tỷ trọng và quy mô giá trị xuất khẩu cà phê năm 2015, 2022 và 2025 của các mặt hàng chính



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

Cà phê nhân xanh robusta là mặt hàng cà phê xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trong giai đoạn 2015–2025, lượng xuất khẩu mặt hàng này tăng từ gần 1,1 triệu tấn lên hơn 1,2 triệu tấn (tăng 10,1%); kim ngạch xuất khẩu tăng từ 2 tỷ USD lên hơn 6,1 tỷ USD (tăng 206,7%) (Hình 6 và 7). Lượng xuất khẩu cà phê nhân xanh arabica tăng từ 62,3 nghìn tấn lên 79,6 nghìn tấn (tăng 27,7%); kim ngạch xuất khẩu tăng hơn 3 lần, từ 163,8 triệu USD lên 539,3 triệu USD.

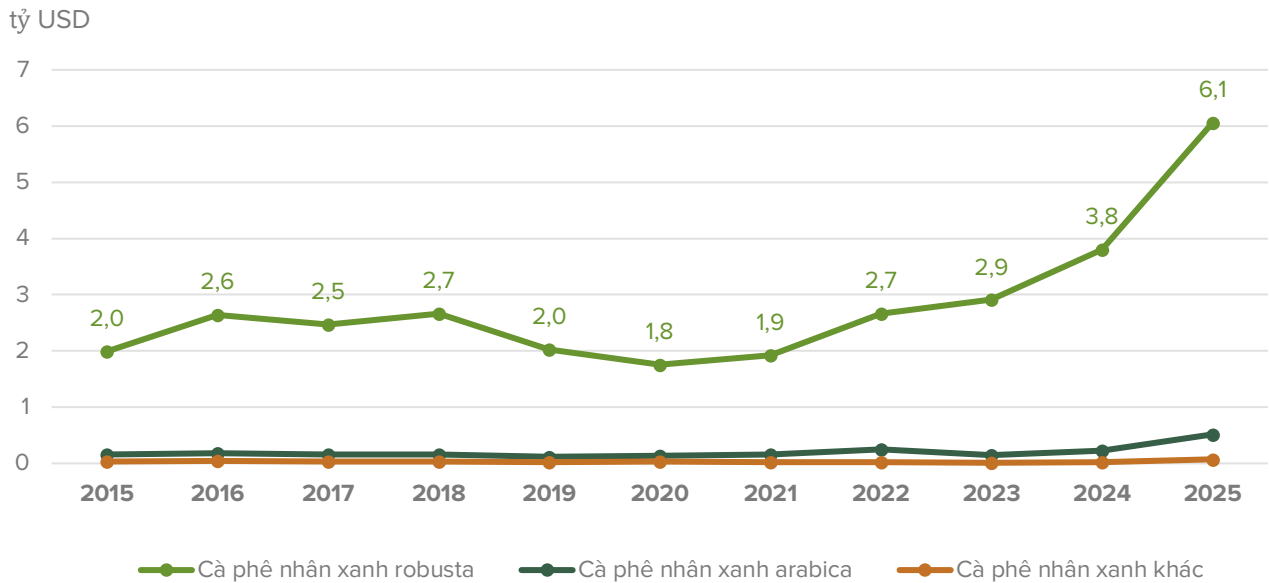
Hình 6. Lượng xuất khẩu cà phê nhân xanh hàng năm phân theo chủng loại⁴



⁴ Nhóm cà phê nhân xanh khác bao gồm các sản phẩm có trộn lẫn cà phê robusta, arabica và/hoặc các chủng loại cà phê khác hoặc các sản phẩm không thể xác định thành phần nguyên liệu.



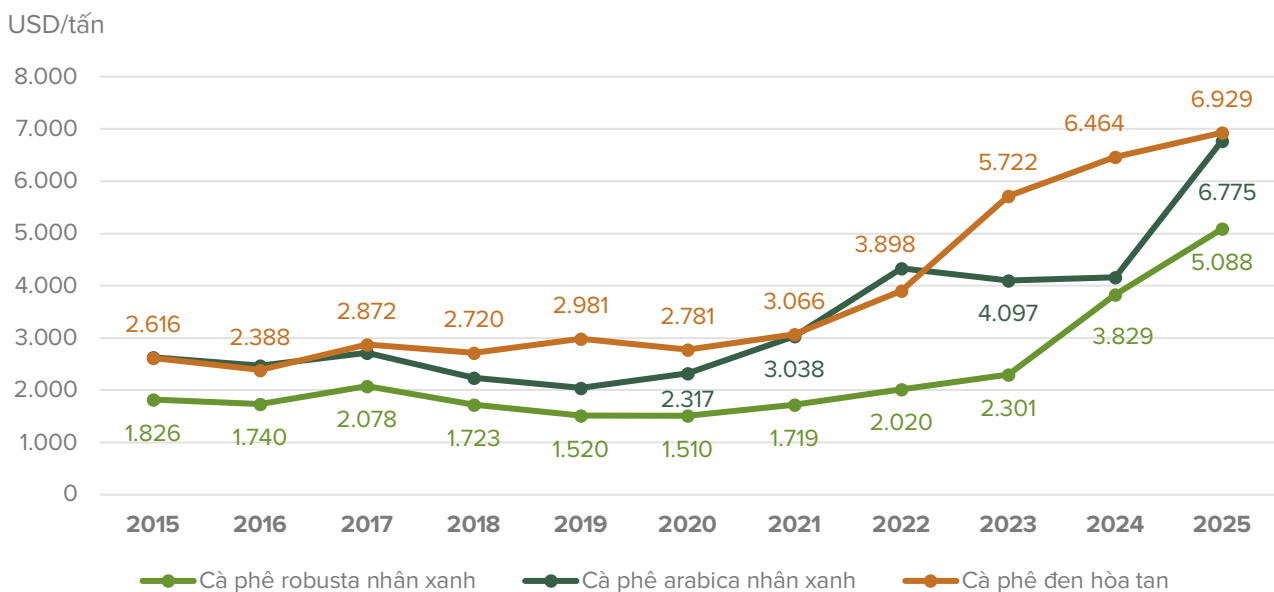
Hình 7. Giá trị xuất khẩu cà phê nhân xanh hàng năm phân theo chủng loại⁵



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

Giá cà phê xuất khẩu giảm trong giai đoạn 2015-2021 và bắt đầu tăng trở lại từ 2022 (Hình 8). Giá cà phê nhân xanh robusta giảm từ 1.826 USD/tấn xuống mức đáy – 1.510 USD/tấn - vào năm 2020, rồi tăng mạnh vào năm 2024-2025, đạt 5.088 USD/tấn năm 2025. Mức tăng giá cà phê nhân xanh robusta trong cả giai đoạn 2015-2025 đạt 178,7%. Giá cà phê nhân xanh arabica giảm 22,2% từ 2.628 USD/tấn năm 2015 xuống 2.045 USD/tấn năm 2019, rồi tăng mạnh trở lại từ năm 2022, đạt 6.775 USD/tấn vào năm 2025. Mức tăng giá cà phê nhân xanh arabica trong cả giai đoạn 2015-2025 đạt 157,8%. Trong cùng giai đoạn, giá cà phê đen hòa tan tăng 164,8%, từ 2.616 USD/tấn lên 6.929 USD/tấn.

Hình 8. Giá xuất khẩu trung bình theo năm của một số sản phẩm cà phê chính



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

⁵ Nhóm cà phê nhân xanh khác bao gồm các sản phẩm có trộn lẫn cà phê robusta, arabica và/hoặc các chủng loại cà phê khác hoặc các sản phẩm không thể xác định thành phần nguyên liệu.



1.3. Thị trường xuất khẩu chính

Trong giai đoạn 2015–2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê tới gần 180 quốc gia trên thế giới, trong đó EU là thị trường lớn nhất, theo sau là Mỹ, Nhật Bản, Nga, Algeria và Trung Quốc (Hình 9, 10, 11 và 12).

Cụ thể, lượng xuất khẩu sang EU tăng 15,1% từ 586,3 nghìn tấn lên 674,6 nghìn tấn, còn kim ngạch xuất khẩu tăng hơn 3 lần từ 1,13 tỷ USD lên gần 3,7 tỷ USD. Tỷ trọng của thị trường EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam hầu như không thay đổi nhiều qua các năm, chỉ giảm nhẹ từ 44,8% năm 2015 xuống 43,3% năm 2025. Trong khối EU, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan và Bỉ là các nước nhập khẩu nhiều cà phê từ Việt Nam nhất. Cà phê nhân xanh, cà phê nhân đã khử caffeine và chiết xuất cà phê đen hòa tan là ba loại sản phẩm xuất khẩu vào EU lớn nhất, lần lượt chiếm khoảng 88,8%, 4% và 7,1% kim ngạch năm 2025.

Mỹ và Nhật Bản là hai thị trường lớn sau EU. Một số thông tin cụ thể về cà phê Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường này giai đoạn 2015-2025 như sau:

- Mỹ: lượng xuất khẩu giảm từ 156,9 nghìn tấn năm 2015 xuống 91,7 nghìn tấn năm 2025 (giảm 41,6%) nhưng kim ngạch tăng từ 317,5 triệu USD năm 2015 lên 506,8 triệu USD năm 2025 (tăng 59,7%) do giá xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, tỷ trọng của thị trường Mỹ trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam đã giảm từ 12,5% xuống còn 5,9% trong giai đoạn này. Cà phê nhân xanh (chiếm gần 95% lượng và trên 80% kim ngạch nhập khẩu hàng năm vào thị trường này) là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất. Tiếp theo là cà phê đen hòa tan (chiếm 3,1% về lượng và 7,1% về giá trị năm 2025) và cà phê nhân đã khử caffeine (chiếm 4,7% về lượng và 6% về giá trị năm 2025).
- Nhật Bản: lượng xuất khẩu tăng từ 84,4 nghìn tấn năm 2015 lên 91,7 nghìn tấn năm 2025 (tăng 8,8%), kim ngạch tăng từ 171 triệu USD năm 2015 lên 608,5 triệu USD năm 2025 (gần 3,5 lần). Tỷ trọng của thị trường Nhật Bản tăng nhẹ từ 6,8% lên 7,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành trong giai đoạn này. Cà phê nhân xanh là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất, chiếm gần 90% tổng lượng xuất vào Nhật; tiếp đến là cà phê đen hòa tan – mặt hàng có xu hướng tăng dần qua các năm, chiếm khoảng 14,2% về lượng và 25,5% tổng kim ngạch năm 2025.

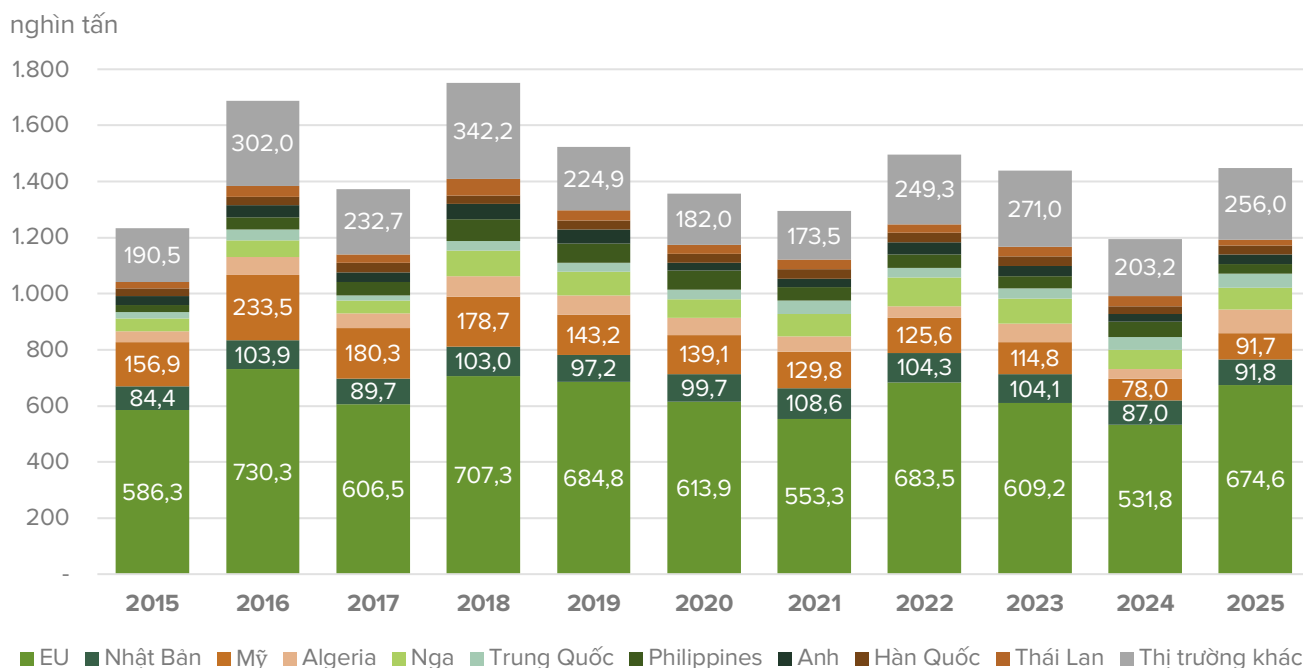
Nga, Algeria và Trung Quốc cũng đang dần trở thành các thị trường xuất khẩu cà phê quan trọng của Việt Nam. Một số thông tin về các thị trường này giai đoạn 2015-2025 như sau:

- Nga: lượng xuất khẩu tăng 72,4% từ 46,1 nghìn tấn năm 2015 lên 79,5 nghìn tấn năm 2025; kim ngạch xuất khẩu đã tăng gần 4,5 lần từ 105,3 triệu USD năm 2015 lên 462,2 triệu USD năm 2025. Tỷ trọng của Nga đã tăng từ 4,2% lên 5,4% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này. Cà phê nhân xanh là mặt hàng xuất khẩu chính vào thị trường này (chiếm khoảng trên 90% tổng lượng nhập và 80% tổng kim ngạch hàng năm), tiếp theo là cà phê đen hòa tan (chiếm khoảng 8% tổng lượng nhập và 20% tổng kim ngạch hàng năm).
- Trung Quốc: lượng xuất khẩu đã tăng hơn 2 lần từ 23,1 nghìn tấn năm 2015 lên 49,1 nghìn tấn năm 2025; kim ngạch xuất khẩu đã tăng 3,6 lần từ 77,9 triệu USD năm 2015 lên 282,3 triệu USD năm 2025. Tỷ trọng của Trung Quốc đã tăng từ 3,1% lên 3,3% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này. Cà phê nhân xanh thường chiếm khoảng 70-80% tổng lượng xuất vào thị trường này hàng năm nhưng nhóm chiết xuất cà phê hòa tan (bao gồm cà phê đen và cà phê sữa các loại) lại chiếm kim ngạch lớn nhất, khoảng 35-50% trở lên.



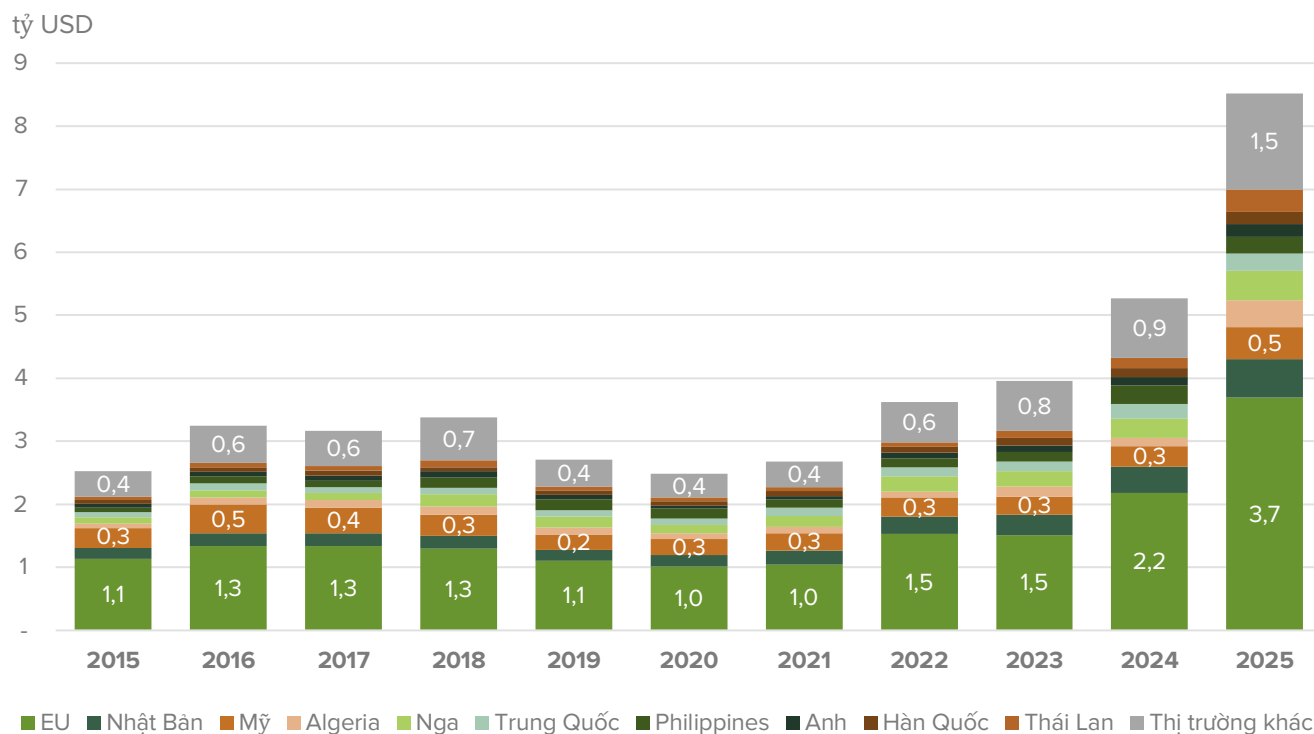
- Algeria: lượng xuất khẩu tăng 126,5% từ 37,3 nghìn tấn năm 2015 lên 84,5 nghìn tấn năm 2025; kim ngạch xuất khẩu đã tăng hơn 6 lần từ 69,6 triệu USD năm 2015 lên 430,1 triệu USD năm 2025. Tỷ trọng của thị trường Algeria tăng từ 2,8% lên 5% trong kim ngạch cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này. Mặt hàng mà Algeria nhập khẩu nhiều nhất là cà phê nhân xanh, chiếm gần 100% tổng lượng và giá trị cà phê nhập khẩu hàng năm từ Việt Nam.

Hình 9. Lượng cà phê Việt Nam xuất khẩu vào một số thị trường chính, giai đoạn 2015 – 2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

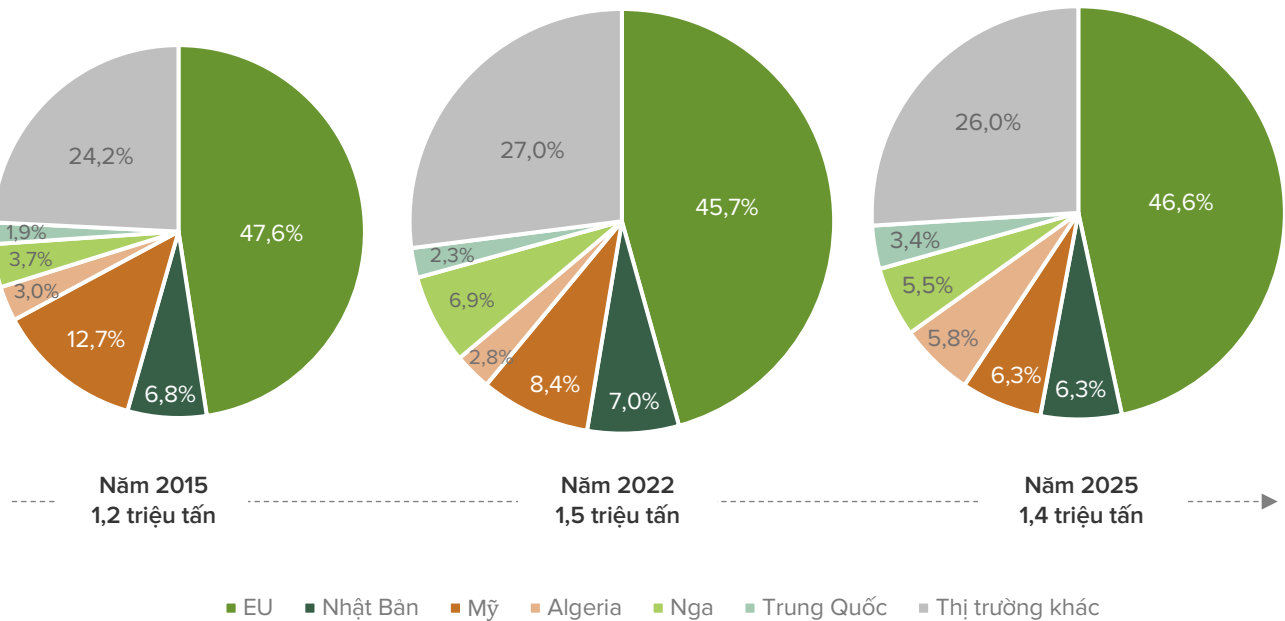
Hình 10. Kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam vào một số thị trường chính, giai đoạn 2015 – 2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

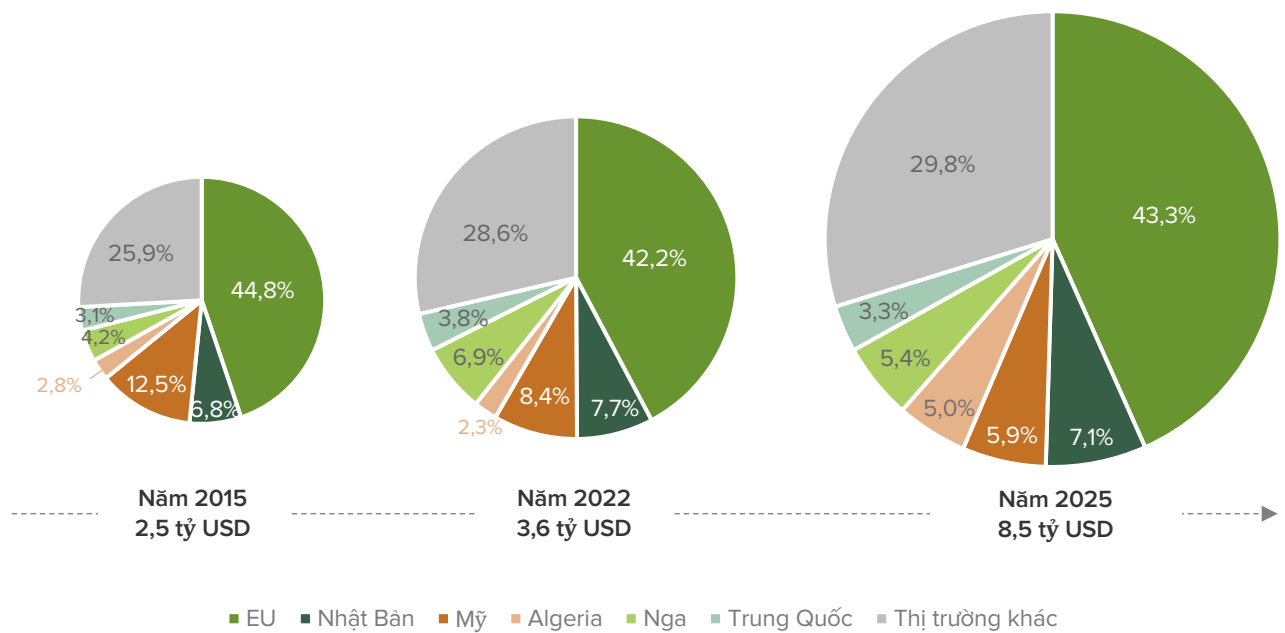


Hình 11. Tỷ trọng và lượng cà phê Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường chính, 2015-2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

Hình 12. Tỷ trọng và giá trị xuất khẩu cà phê Việt Nam vào các thị trường chính, 2015-2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan



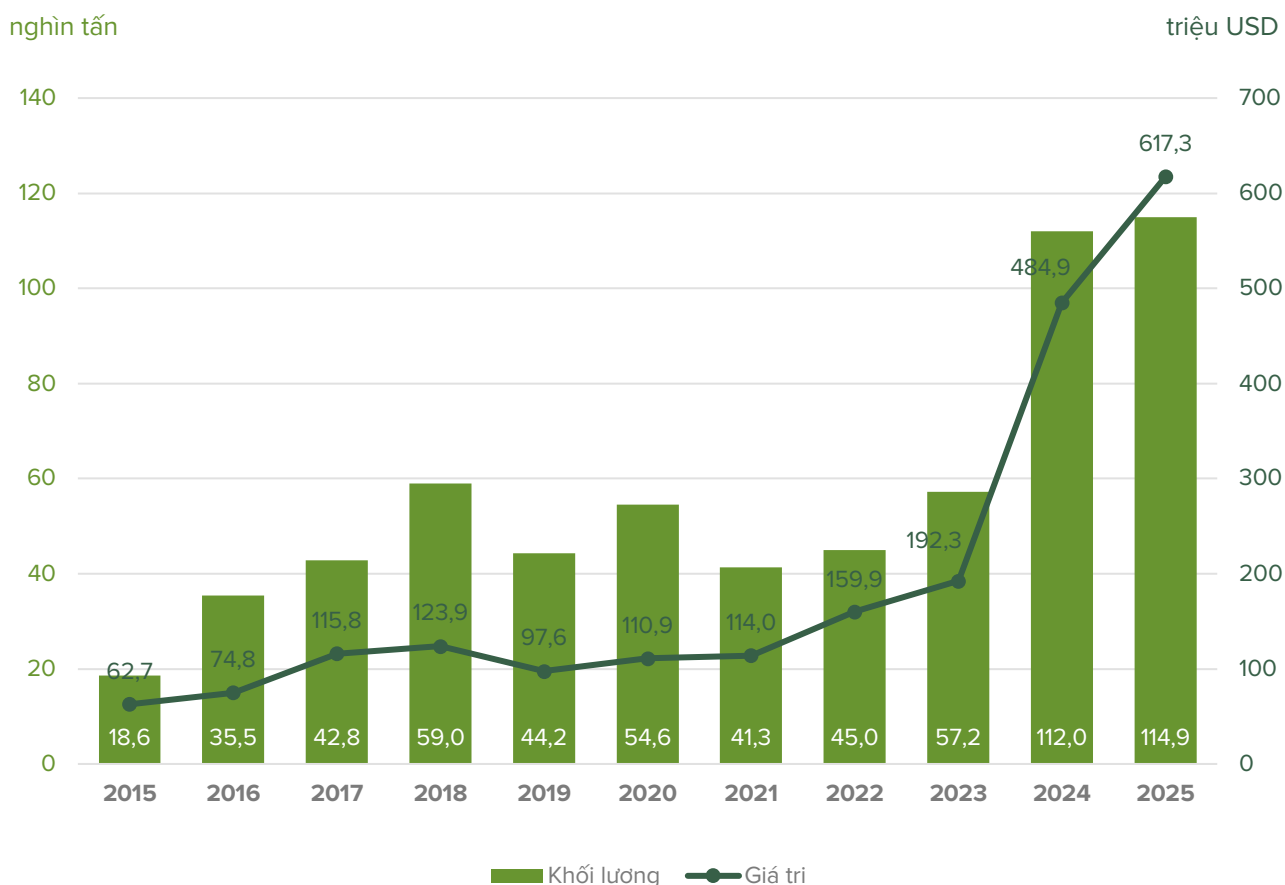
2. Việt Nam nhập khẩu cà phê giai đoạn 2015-2025

2.1. Sản lượng và kim ngạch nhập khẩu

Việt Nam nhập khẩu cà phê nhân và một lượng nhỏ cà phê hòa tan để phục vụ tiêu thụ trong nước và một phần được đưa vào chế biến, xuất khẩu. Lượng và giá trị nhập khẩu tương đối ổn định từ năm 2021 trở về trước và tăng mạnh từ năm 2022 đến nay khi giá cà phê thế giới tăng mạnh (Hình 13).

Trước 2022, mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 40-60 nghìn tấn cà phê với trị giá khoảng trên dưới 100 triệu USD. Tuy nhiên, khi cà phê tăng giá năm 2022, lượng và kim ngạch nhập khẩu đã tăng nhanh. Năm 2024, Việt Nam nhập khẩu hơn 111 nghìn tấn cà phê các loại với giá trị gần 500 triệu USD, tăng gấp đôi so với năm 2023. Lượng nhập duy trì trong năm 2025; tuy nhiên, giá trị nhập khẩu tăng 27,3% do mức giá nhập khẩu tăng khiến kim ngạch tăng vọt lên hơn 600 triệu USD. Như vậy, tới cuối năm 2025, lượng nhập khẩu cà phê đã tăng khoảng 6 lần còn kim ngạch tăng gần 10 lần so với năm 2015.

Hình 13. Lượng và giá trị nhập khẩu cà phê của Việt Nam hàng năm



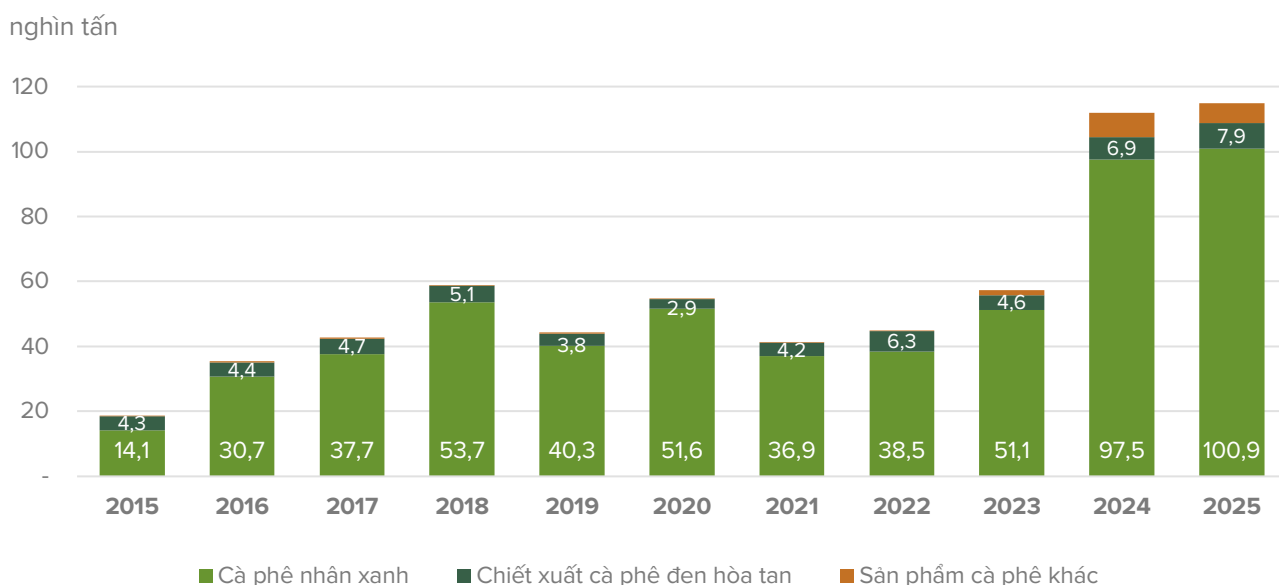
Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan



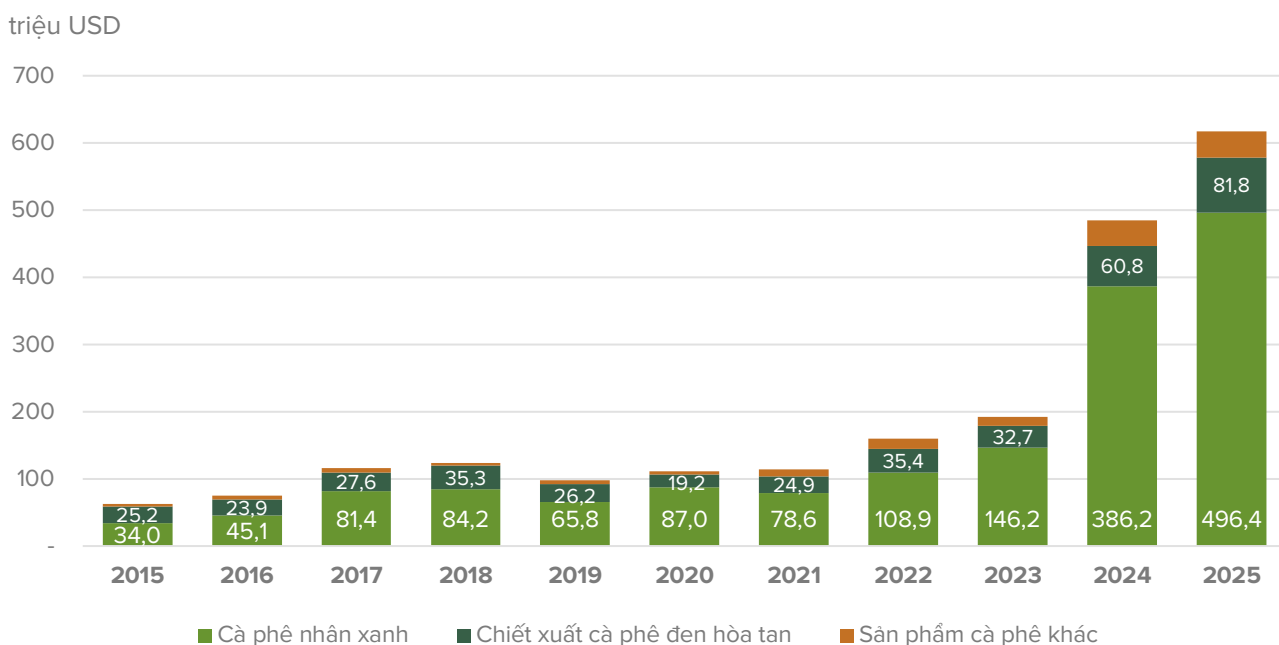
2.2. Sản phẩm cà phê nhập khẩu chính

Việt Nam chủ yếu nhập khẩu cà phê nhân xanh và cà phê đen hòa tan, bên cạnh một lượng nhỏ cà phê đã rang hoặc đã khử caffein (Hình 14 và 15). Cà phê nhân xanh (HS 090111) là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất và có mức tăng trưởng mạnh nhất. Từ năm 2015 đến năm 2025, lượng và kim ngạch nhập khẩu cà phê nhân xanh của Việt Nam đã tăng từ 14,1 nghìn tấn (~34 triệu USD) lên hơn 100 nghìn tấn (~496 triệu USD), tương đương tăng hơn 6 lần về lượng và hơn 14 lần về giá trị, tỷ trọng tăng từ 75,6% lên 87,8% (Hình 16 và 17). Ngược lại, tỷ trọng cà phê đen hòa tan (HS 210111) giảm từ 23,3% xuống còn 6,9%, lượng nhập khẩu chỉ tăng từ 4,3 nghìn tấn lên 7,9 nghìn tấn, tương đương tăng trưởng 83,7% trong cả giai đoạn này.

Hình 14. Lượng nhập khẩu các sản phẩm cà phê chính của Việt Nam



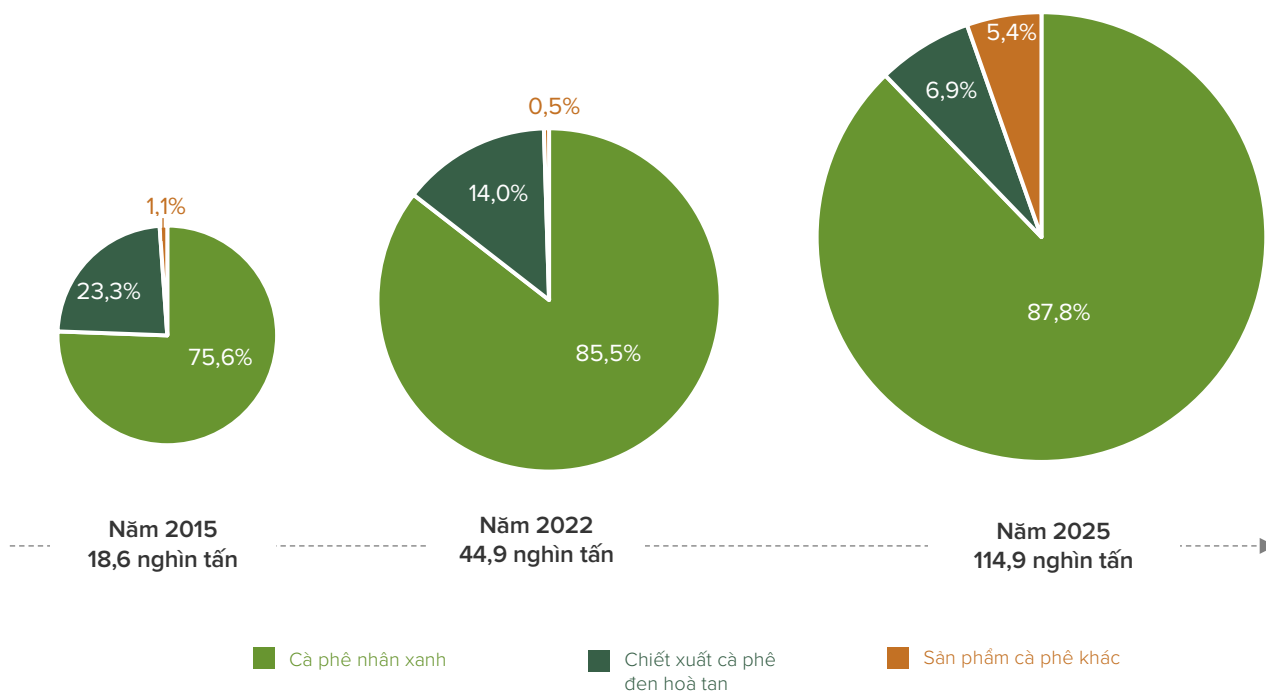
Hình 15. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm cà phê chính của Việt Nam



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

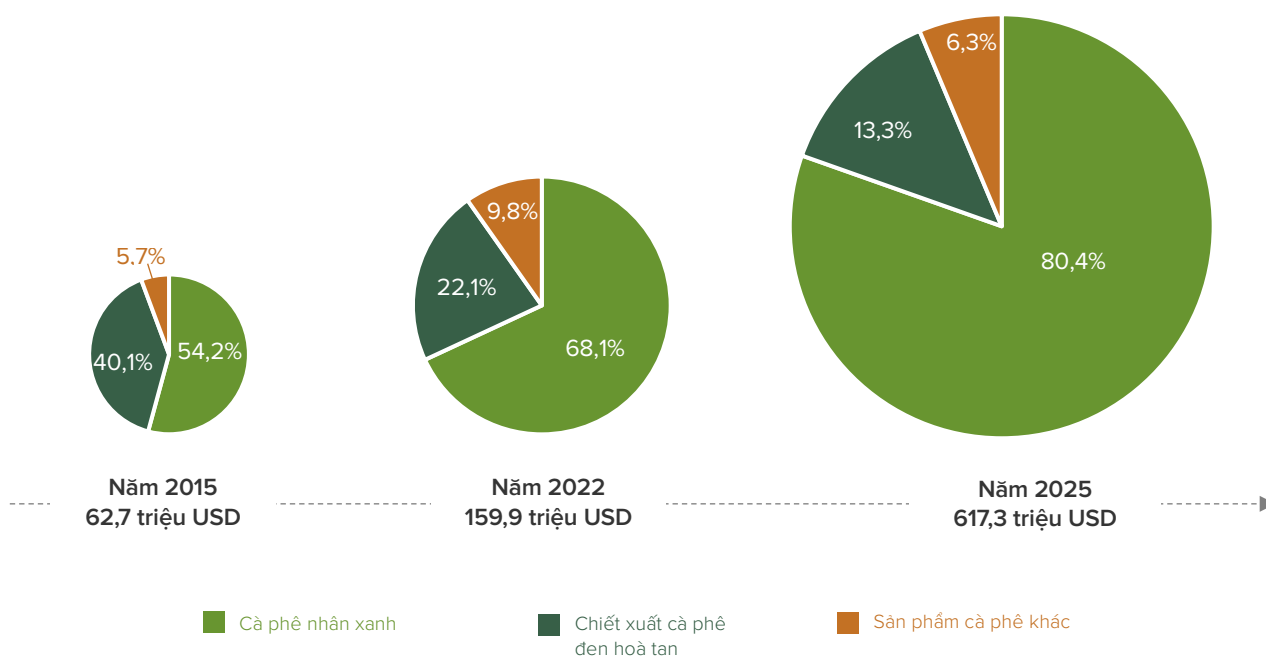


Hình 16. So sánh tỷ trọng và quy mô lượng nhập khẩu các mặt hàng cà phê vào Việt Nam năm 2015, năm 2022 và năm 2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

Hình 17. So sánh tỷ trọng và quy mô giá trị nhập khẩu các mặt hàng cà phê vào Việt Nam năm 2015, năm 2022 và năm 2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan



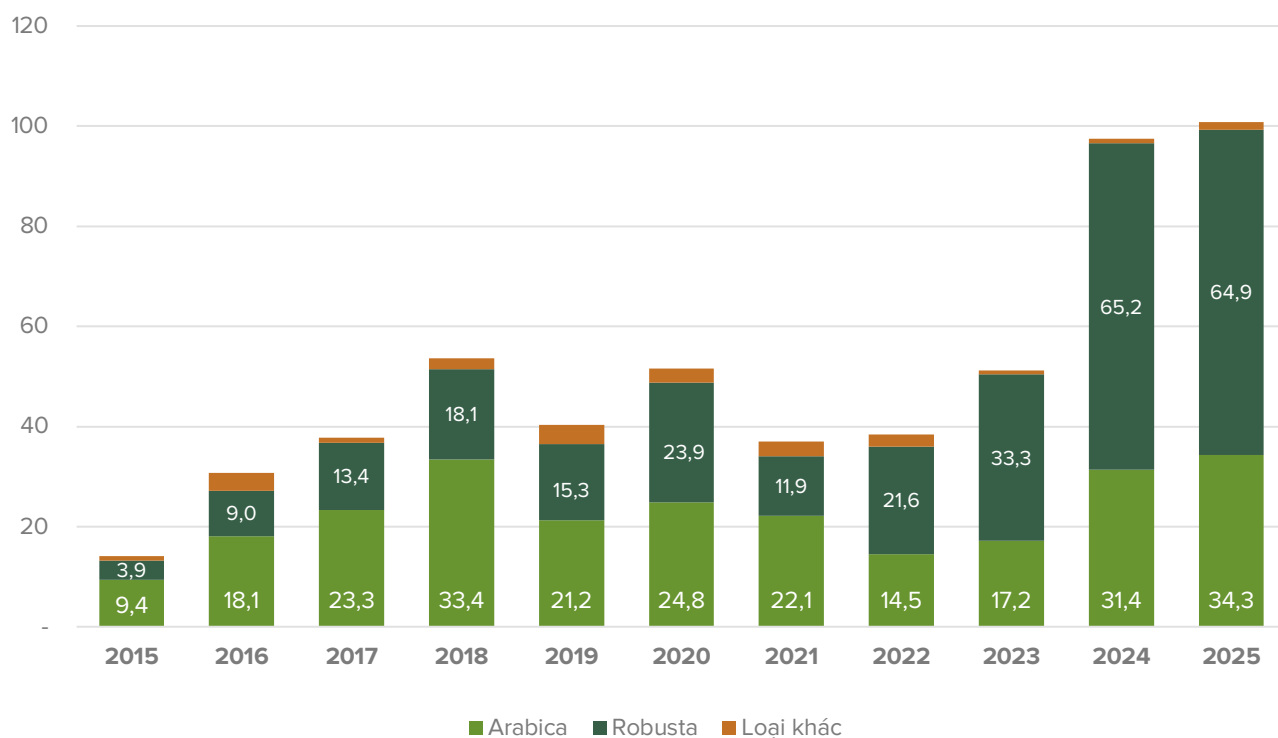
Trong giai đoạn 2023–2025, lượng nhập khẩu cà phê nhân xanh (HS 090111) của Việt Nam tăng đột biến từ 51 nghìn tấn năm 2023 lên 100,9 nghìn tấn năm 2025 (tăng 97,2%). Nguồn cung cà phê robusta của Việt Nam trong giai đoạn này bị sụt giảm do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan và sự chuyển dịch từ cà phê sang cây trồng khác ở Việt Nam (Đặng Đức Chiến, Đỗ Xuân Hiền, & Tô Xuân Phúc, 2025).

Cà phê arabica nhân xanh từng là mặt hàng nhập khẩu quan trọng, chiếm gần 60% lượng nhập khẩu giai đoạn trước năm 2022. Tuy nhiên, cà phê robusta nhân xanh trở thành sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất sau đó. Năm 2025, lượng nhập mặt hàng này chiếm 64,4% tổng lượng cà phê nhân nhập khẩu vào Việt Nam (Hình 18). Từ năm 2015 đến năm 2025, lượng cà phê nhân robusta nhập khẩu tăng từ 3,9 nghìn tấn lên 64,9 nghìn tấn (tăng hơn 15 lần). Trong cùng giai đoạn, lượng cà phê arabica nhập khẩu tăng từ 9,4 nghìn tấn lên 34,3 nghìn tấn (tăng 2,7 lần). Năm 2025, lượng nhập mặt hàng này chiếm 34% tổng lượng cà phê nhân xanh nhập khẩu.

Cà phê arabica được nhập khẩu chủ yếu từ Lào trong khi Brazil và Indonesia là 2 nguồn cung robusta cho Việt Nam. Lượng cung robusta từ Lào cũng tăng mạnh dù arabica vẫn là loại cà phê chính nhập khẩu từ thị trường này. Năm 2025, Việt Nam nhập khẩu cà phê nhân arabica từ Lào, Hình 19 cho thấy giá cà phê nhân xanh nhập khẩu trung bình vào Việt Nam giai đoạn 2015-2025 đã duy trì ở mức thấp suốt từ năm 2015 đến năm 2021 và tăng rất mạnh trong ba năm 2023-2025. So với giá thấp nhất trong những năm 2018-2020, giá cà phê nhân xanh robusta đã tăng khoảng 3 lần còn cà phê nhân xanh arabica tăng khoảng 4 lần vào năm 2025.

Hình 18. Lượng cà phê nhân xanh nhập khẩu vào Việt Nam phân theo chủng loại, 2015-2025

nghìn tấn



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan



Hình 19. Giá nhập khẩu cà phê nhân xanh trung bình vào Việt Nam phân theo chủng loại, 2015-2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

2.3. Thị trường nhập khẩu chính

Lào, Indonesia và Brazil là ba nguồn cung cà phê lớn nhất cho Việt Nam, chiếm lần lượt 27,1%, 17,4% và 27,7% tổng lượng nhập khẩu cà phê của Việt Nam năm 2025 (Hình 20 và 21). Hầu hết cà phê nhập khẩu từ các thị trường này là cà phê nhân xanh, phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu của Việt Nam.

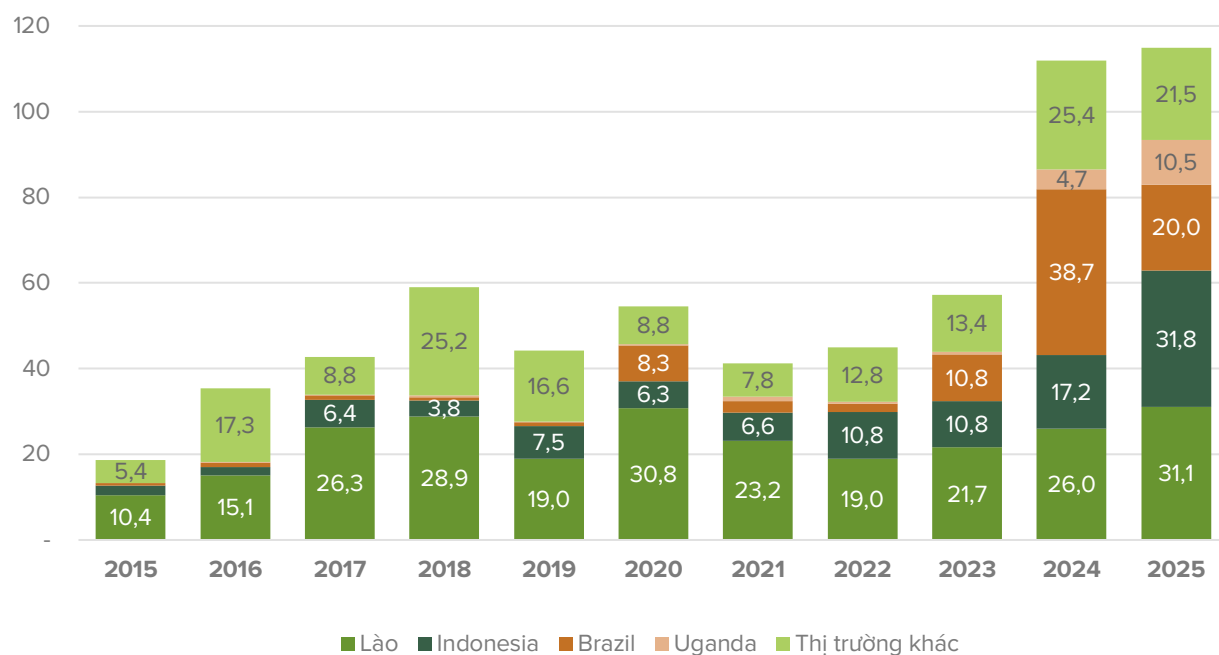
Trong giai đoạn 2015–2025:

- Lượng nhập khẩu từ Brazil tăng hơn 30 lần từ 644,7 tấn lên hơn 20 nghìn tấn; kim ngạch nhập khẩu tăng hơn 50 lần từ 2,4 triệu USD lên 123,2 triệu USD. Năm 2025, 87% cà phê nhập khẩu từ Brazil là cà phê nhân xanh (17,4 nghìn tấn, 94,2 triệu USD), và 12% là cà phê đen hòa tan (2,4 nghìn tấn, 27,8 triệu USD).
- Lượng nhập khẩu từ Indonesia tăng hơn 13 lần từ 2.236,3 tấn lên 31,8 nghìn tấn; kim ngạch nhập khẩu tăng hơn 25 lần từ 5 triệu USD lên 129,6 triệu USD. Năm 2025, 96,5% cà phê nhập khẩu từ Indonesia là cà phê nhân xanh (30,7 nghìn tấn, 123,2 triệu USD).
- Lượng nhập khẩu từ Lào tăng 3 lần từ hơn 10 nghìn lên 31 nghìn tấn; kim ngạch nhập khẩu tăng hơn 6 lần, từ 25,4 triệu USD lên 158,3 triệu USD. Năm 2025, 99,8% cà phê nhập khẩu từ Lào là cà phê nhân xanh.



Hình 20. Lượng cà phê nhập khẩu hàng năm của Việt Nam phân theo thị trường, 2015-2025

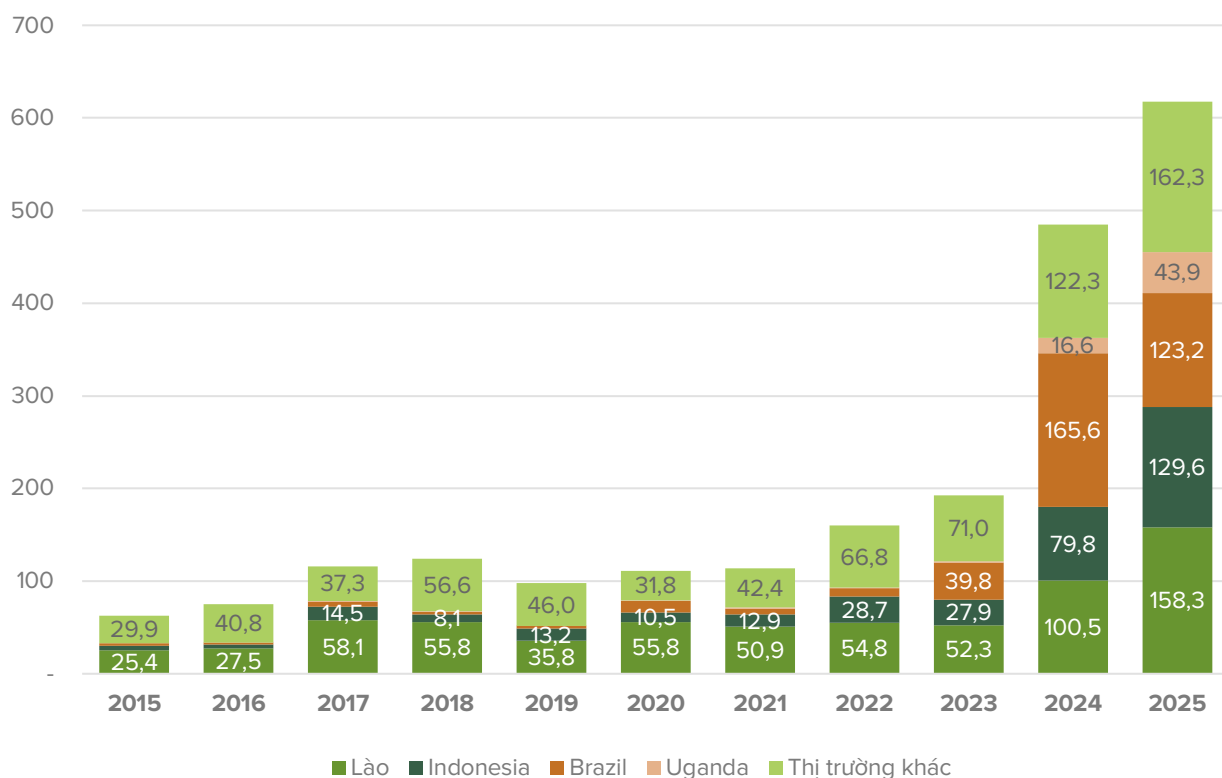
nghìn tấn



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan

Hình 21. Giá trị cà phê nhập khẩu hàng năm của Việt Nam phân theo thị trường, 2015-2025

triệu USD



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends tổng hợp từ dữ liệu hải quan



3. Một số vấn đề đáng chú ý trong ngành cà phê Việt Nam

Với lịch sử hơn 40 năm trồng cà phê quy mô lớn từ đầu thập niên 1980, Việt Nam đã dần xây dựng vị thế là một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới. Từ chỗ tỷ trọng cà phê nhân xanh chiếm trên 95% tổng lượng xuất khẩu, ngành cà phê đã chứng kiến sự mở rộng mạnh mẽ của mặt hàng cà phê hòa tan trong các năm gần đây, tăng gần gấp 3 lần về lượng từ năm 2015 đến năm 2025. Tuy nhiên, trên 80% lượng cà phê hòa tan xuất khẩu vẫn đến từ các công ty có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) hoặc liên doanh như Nestle, Sucafina, Louis Dreyfus, Outspan, Ngon Coffee, Tata, Iguacu, Instanta, v.v. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia sản xuất cà phê hòa tan không nhiều, tiêu biểu là Trung Nguyên, An Thái, Lựa Chọn Đỉnh (Top Choice), Vinacafe, Simexco, v.v. Đồng thời, các mặt hàng chế biến khác như cà phê khử caffein, cà phê rang xay, cà phê đóng lon, trà cascara, v.v. vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này đặt ra bài toán về nhu cầu đầu tư công nghệ hiện đại, tăng cường chế biến sâu trong ngành cà phê. Hiện tại, do nông dân được hưởng lợi rất lớn nhờ giá cà phê thế giới tăng cao, hiện tượng người dân đầu tư trồng mới và/hoặc chuyển đổi cây trồng khác sang cà phê diễn ra khá phổ biến, đặc biệt là ở các địa phương miền núi phía Bắc – nơi tập trung các cộng đồng người dân tộc thiểu số⁶ và vẫn còn nhiều dư địa mở rộng diện tích. Cây cà phê trở thành loài cây có giá trị cao, mang lại cơ hội xóa đói giảm nghèo, cải thiện kinh tế hộ gia đình và địa phương. Nguồn cung cà phê nguyên liệu tăng lên trong tương lai kèm theo nhu cầu nhập khẩu cà phê hòa tan của các thị trường chính như EU, Nhật, Nga, Trung Quốc ngày càng mở rộng là cơ hội tốt để doanh nghiệp nội địa đầu tư chế biến sâu, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm. Khi tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua các sản phẩm này và tận dụng các lợi thế sẵn có về vùng nguyên liệu, doanh nghiệp Việt Nam có khả năng nâng tầm vị thế trên thị trường quốc tế, nắm quyền chủ động hơn trong việc kiến tạo sân chơi chung và định hình các xu hướng mới.

Mặt khác, ngày 29/6/2023, Liên minh Châu Âu chính thức thông qua Quy định chống mất rừng (EUDR), có hiệu lực từ 30/12/2026. Cà phê là một trong bảy mặt hàng thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR, đòi hỏi doanh nghiệp nhập khẩu cà phê vào EU phải đảm bảo sản phẩm tuân thủ các quy định pháp lý của nước sản xuất và không gây mất rừng từ 31/12/2020 đồng thời cung cấp tọa độ địa lý các lô trồng. EUDR đặt ra thách thức lớn cho ngành cà phê Việt Nam trong việc truy xuất nguồn gốc tới lô sản xuất và đảm bảo cà phê không được trồng trên đất có nguồn gốc đất rừng sau thời hạn nói trên. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã gia tăng nhập khẩu cà phê từ nhiều thị trường, đặc biệt là Lào, Brazil và Indonesia, để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như chế biến xuất khẩu. Luồng cà phê này nếu được tái xuất khẩu vào thị trường EU cũng sẽ chịu điều chỉnh của EUDR. Ngoài ra, Anh cũng đã công bố kế hoạch ban hành luật chống mất rừng tương tự như EUDR⁷, được kỳ vọng thông qua vào năm 2027. Tại Nhật Bản, Chính phủ cũng đang xem xét sửa đổi Đạo luật gỗ sạch (Clean Wood Act) ban hành năm 2017 để loại bỏ sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ hoạt động phá rừng tự nhiên, mặc dù quy định này mới chỉ dự kiến áp dụng trên viên nén gỗ. Có thể nói, các quy định truy xuất nguồn gốc nhằm ngăn chặn sản phẩm gây ra mất rừng lưu thông trên thị trường đang dần trở thành hàng rào pháp lý quan trọng tại các thị trường lớn. Việc truy xuất nguồn gốc cũng như đảm bảo không gây mất rừng đối với cà phê nhập khẩu đòi hỏi các doanh nghiệp thiết lập một hệ thống truy xuất thông tin chuỗi cung ứng minh bạch, hiệu quả và xuyên suốt các khâu từ nhập khẩu tới xuất khẩu.

⁶ <https://www.vietnam.vn/chuyen-doi-cay-trong-mo-loi-thoat-ngheo>

⁷ [The UK's approach to deforestation regulations - GOV.UK](#)



Ngoài yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, cà phê với vai trò là thực phẩm cũng phải chịu hàng loạt yêu cầu khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm, tồn dư hóa chất bảo vệ thực vật, v.v. Trước đây, một số doanh nghiệp có tâm lý nếu lô hàng không thể xuất khẩu vào các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật thì sẽ được đưa sang các thị trường dễ tính hơn như Nga, Trung Quốc, v.v. Tuy nhiên, hiện tại thị trường Trung Quốc cũng đang ngày càng siết chặt các quy định về truy xuất nguồn gốc. Ngày 14/10/2025, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã thông qua Quy định về đăng ký và quản lý các nhà sản xuất thực phẩm nhập khẩu ở nước ngoài (Quy định 280) có hiệu lực từ ngày 01/06/2026⁸. Trong đó, cà phê là một trong các mặt hàng phải tuân thủ Quy định 280. Theo Quy định này, doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa thuộc phạm vi Quy định phải cung cấp các thông tin về doanh nghiệp, địa chỉ sản xuất hàng hóa, và phải đảm bảo khả năng kiểm chứng của các thông tin nói trên. Việc hải quan Trung Quốc siết chặt quản lý và không cho nhập khẩu hàng loạt lô sào riêng không đáp ứng các yêu cầu này trong thời gian vừa qua là một dấu hiệu cảnh báo quan trọng đối với các ngành hàng nông sản khác xuất khẩu sang thị trường này, bao gồm cà phê.

Tóm lại, việc xây dựng chuỗi cung ứng minh bạch, hợp pháp kèm theo hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả ngày càng có ý nghĩa quan trọng nếu doanh nghiệp muốn tham gia vào chuỗi cung xuất khẩu. Ngoài nỗ lực của doanh nghiệp, điều này cũng đòi hỏi sự hỗ trợ của Chính phủ trong việc cung cấp cơ sở dữ liệu nền để giúp doanh nghiệp cung cấp các bằng chứng truy xuất nguồn gốc, không gây mất rừng cho người mua với chi phí tối thiểu. Hiện tại, với nỗ lực tập trung hoàn thiện quy định pháp luật và hạ tầng thông tin từ trung ương tới địa phương để đáp ứng các điều luật và thỏa thuận quốc tế, đặc biệt là EUDR, Chính phủ Việt Nam đã tích cực xây dựng và triển khai thử nghiệm hệ thống mã số vùng trồng rừng nguyên liệu tại 5 tỉnh phía Bắc⁹ cũng như thí điểm thu thập cơ sở dữ liệu cây trồng đối với cà phê tại Điện Biên và Sơn La. Mặt khác, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đang xây dựng bản đồ ranh giới rừng năm 2020 để phục vụ truy xuất theo EUDR. Khi các sáng kiến này được đưa vào triển khai trên thực tế sẽ giúp tiết kiệm đáng kể nguồn lực của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, hộ kinh doanh, nông hộ nhỏ, v.v. – những đơn vị có nguồn lực hạn chế, khó có khả năng xây dựng một hệ thống truy xuất độc lập và có nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng xuất khẩu. Điều này đòi hỏi các bên liên quan xây dựng và duy trì một cơ chế hợp tác công tư tích cực, linh hoạt, phản ứng hiệu quả với diễn biến mới về chính sách và thị trường không chỉ trong quá trình chuẩn bị thực thi EUDR mà cả trong dài hạn để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành cà phê Việt Nam.

⁸ <https://cceeccc.org/1423517437.html>

⁹ <https://baochinhphu.vn/ma-so-vung-trong-nen-tang-cho-lam-nghiep-hien-dai-va-minh-bach-102251106164530464.htm>

4. Kết luận

Việt Nam là một trong những quốc gia sản xuất cà phê hàng đầu trên thế giới. Ngoài tăng cường thâm canh, ngành cà phê Việt Nam đang chuyển dịch dần từ mô hình tăng trưởng dựa trên sản lượng sang tạo giá trị gia tăng thông qua các sản phẩm chế biến sâu. Tuy nhiên, tỷ trọng sản phẩm cà phê chế biến sâu trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam còn thấp, với thị phần chủ yếu do các doanh nghiệp nước ngoài nắm giữ. Điều này đặt ra bài toán về đầu tư công nghệ, mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp nội địa nhằm tham gia sâu hơn vào chuỗi cung, tạo ra một sân chơi mà trong đó, doanh nghiệp Việt Nam nắm quyền chủ động kiến tạo luật chơi và định hình thị trường.

Trong những năm gần đây, để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và chế biến, xuất khẩu, Việt Nam ngày càng gia tăng nhập khẩu cà phê nguyên liệu, đặc biệt là từ Lào, Indonesia và Brazil, đồng thời mở rộng diện tích trồng cà phê trong nước. Qua đó, Việt Nam đang từng bước hình thành vai trò kép, vừa là một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới, vừa là trung tâm nhập khẩu, chế biến cà phê của khu vực. Trong bối cảnh EUDR và các quy định tương tự tại Anh, Nhật Bản và Trung Quốc đang lần lượt được ban hành và áp dụng tại các thị trường xuất khẩu lớn, việc xây dựng hệ thống thẩm định chuỗi cung ứng (due diligence system) nhằm truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ lô đất sản xuất đến tận khâu xuất khẩu đã dần trở thành hoạt động có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung xuất khẩu. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của nhà nước và doanh nghiệp trong việc xây dựng cơ chế hợp tác và hạ tầng thông tin cần thiết để vừa tuân thủ các yêu cầu nói trên, vừa đảm bảo sinh kế của các nhóm dễ bị tổn thương tham gia vào chuỗi cung ứng nhằm tạo một sân chơi công bằng, hợp pháp và bền vững cho ngành cà phê trong tương lai.

